

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm tham gia ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
Bà Trần Thị Thu Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật (tiếp theo)

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Số: 0907.2/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 31/07/2023 và ngày 26/02/2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417 – 2023 – 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		793.544.271.101	761.571.300.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	199.179.047.527	262.098.930.669
1. Tiền	111		48.673.077.274	33.565.623.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.505.970.253	228.533.306.869
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		412.335.850.939	329.838.108.525
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	412.335.850.939	329.838.108.525
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.068.536.958	50.110.333.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.690.659.814	39.678.275.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	317.556.000	1.364.550.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.060.321.144	9.067.507.552
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	96.148.751.356	69.737.394.929
1. Hàng tồn kho	141		97.042.876.407	73.911.070.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(894.125.051)	(4.173.675.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.812.084.321	49.786.533.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.682.280.170	189.885.119
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	53.129.804.151	49.596.648.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.558.279.461.162	1.557.118.331.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		499.965.145.646	458.192.450.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	499.002.904.040	457.127.842.986
- Nguyên giá	222		1.062.187.013.299	1.021.069.301.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563.184.109.259)	(563.941.458.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	962.241.606	1.064.608.013
- Nguyên giá	228		2.562.498.009	2.562.498.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.600.256.403)	(1.497.889.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	169.438.825.716	207.565.236.850
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.731.593.316	2.726.139.316
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.707.232.400	204.839.097.534
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	882.302.578.493	884.425.660.289
1. Đầu tư vào công ty con	251		811.995.000.000	811.995.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57.426.291.507)	(55.303.209.711)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.872.911.307	5.234.983.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	4.872.911.307	5.234.983.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.351.823.732.263	2.318.689.631.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.996.947.664	162.004.442.477
I. Nợ ngắn hạn	310		124.996.947.664	162.004.442.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	775.774.483	562.385.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	14.280.954.760	1.768.201.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	348.546.818	3.040.421.501
4. Phải trả người lao động	314		34.998.469.396	74.767.650.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	259.980.000	125.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	28.910.323.908	32.511.918.906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	10.436.626.116	11.144.898.733
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.986.272.183	38.083.965.774
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.226.826.784.599	2.156.685.189.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	2.231.693.029.972	2.161.568.279.706
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		846.982.794.835	792.936.828.041
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.380.920.284	298.302.136.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.337.170.018	118.264.354.653
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.043.750.266	180.037.782.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(4.866.245.373)	(4.883.090.373)
1. Nguồn kinh phí	431	4.19	(4.866.245.373)	(4.883.090.373)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.351.823.732.263	2.318.689.631.810



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	265.157.762.207	178.153.848.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		265.157.762.207	178.153.848.673
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	166.236.168.169	107.032.008.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98.921.594.038	71.121.840.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.589.308.826	50.294.376.124
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.202.906.962	28.262.130
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.040.125.156	1.937.804.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	20.219.608.189	23.577.614.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		83.048.262.557	95.872.535.063
11. Thu nhập khác	31	5.7	62.518.913.381	17.546.870.154
12. Chi phí khác	32	5.8	11.812.542.150	7.143.412.016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.706.371.231	10.403.458.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133.754.633.788	106.275.993.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	26.710.883.522	19.008.784.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107.043.750.266	87.267.208.609



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		344.133.061.914	198.093.609.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(118.866.753.377)	(54.944.179.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(103.780.285.686)	(90.813.153.839)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.000.000.000)	(705.144.498)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.099.340.610	58.231.879.155
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(83.363.100.322)	(179.248.359.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.222.263.139	(69.385.348.243)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.146.028.129)	(42.390.877.261)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.347.661.694)	(115.480.182.373)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.849.919.280	125.173.727.074
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.662.556.909	20.155.542.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.981.213.634)	(12.541.789.801)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(161.520.900)	(612.774.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.520.900)	(612.774.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(62.920.471.395)	(82.539.912.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		262.098.930.669	238.575.921.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		588.253	12.047.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		199.179.047.527	156.048.056.323

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
Cộng		868.859.320.000	86.885.932	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.719 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.830 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2024 Chi nhánh Chế biến gỗ của Công ty đăng ký chuyển sang hạch toán phụ thuộc.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	103.626.557	214.267.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.569.450.717	33.351.356.610
Các khoản tương đương tiền (i)	150.505.970.253	228.533.306.869
	199.179.047.527	262.098.930.669

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 1,6% - 3,7%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	412.335.850.939	412.335.850.939	329.838.108.525	329.838.108.525
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	412.335.850.939	412.335.850.939	329.838.108.525	329.838.108.525
	412.335.850.939	412.335.850.939	329.838.108.525	329.838.108.525

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp Phạm Thị Thanh	1.533.128.947	22.839.429.500
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	3.999.606.019	3.103.103.767
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha		2.264.088.960
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh Nguyễn Văn Đăng	5.117.026.899	1.362.171.400
Công ty TNHH Phát Triển	1.193.502.612	4.346.927.003
Công ty TNHH Sản xuất Sao Đạt	2.468.303.807	1.393.502.612
Các đối tượng khác	1.433.739.814	-
	3.945.351.716	154.587.798
	19.690.659.814	39.678.275.521
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	-	1.394.024.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	-	1.232.550.000
Công ty TNHH Sê Kong Đaknong	132.000.000	132.000.000
Các đối tượng khác	185.556.000	-
	317.556.000	1.364.550.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	94.500.000	-

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	5.433.491.025	-	2.953.798.457	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.098.555.407	-	5.521.396.944	-
Các khoản phải thu khác tại CN chế biến gỗ	371.859.000	-	-	-
Phải thu khác	156.415.712	-	592.312.151	-
	9.060.321.144	-	9.067.507.552	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.874.310.083	-	1.479.002.566	-
Nguyên vật liệu	6.612.506.306	-	7.324.544.796	-
Công cụ dụng cụ	2.084.405.077	-	2.386.260.631	-
Chi phí SXKD dở dang	22.372.948.517	-	37.717.310.004	-
Thành phẩm	50.098.706.424	(894.125.051)	22.724.756.222	(4.173.675.362)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.279.196.072	-
	97.042.876.407	(894.125.051)	73.911.070.291	(4.173.675.362)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ quản lý	102.550.136	140.567.404
Công cụ dụng cụ sản xuất	2.414.692.593	-
Phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ	871.037.441	-
Chi phí khác	294.000.000	49.317.715
	3.682.280.170	189.885.119

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	603.476.603	681.445.024
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.218.380.925	1.580.723.996
Chi phí dự án công nghệ cao	1.066.616.118	1.082.073.096
Chi phí khai thác tài nguyên	188.229.729	202.800.704
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.689.657.551	1.551.402.054
Chi phí khác	106.550.381	136.538.381
	4.872.911.307	5.234.983.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.018.588.434	-	3.982.260.034	6.678.752.359	341.654.051	19.557.942
- Tại VP Công ty	2.977.995.129	-	946.871.147	3.944.424.218	-	19.557.942
- Tại chi nhánh Gõ	40.593.305	-	3.035.388.887	2.734.328.141	341.654.051	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.784.216	8.802.259.267	26.710.883.522	20.000.000.000	-	2.080.591.529
Thuế thu nhập cá nhân	4.881.849	1.763.992.797	2.741.556.127	2.888.951.122	977.114	1.907.483.057
- Tại VP Công ty	-	1.763.992.797	2.741.556.127	2.885.046.387	-	1.907.483.057
- Tại chi nhánh Gõ	4.881.849	-	-	3.904.735	977.114	-
Thuế tài nguyên	6.167.002	-	39.037.786	39.289.135	5.915.653	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	39.030.396.038	20.483.851.723	30.575.627.308	-	49.122.171.623
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	3.040.421.501	49.596.648.102	53.962.589.192	60.187.619.924	348.546.818	53.129.804.151

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh chế biến Gõ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ theo Công văn số 02/2020/CBG ngày 23/03/2020 của Chi nhánh Chế biến Gõ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gửi Cục Thuế Tỉnh Bình Phước về việc đăng ký áp dụng miễn thuế TNDN từ năm 2020 và Công văn số 3073/CT-TTHT ngày 28/10/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Phước gửi Chi nhánh chế biến Gõ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú về việc trả lời chính sách về ưu đãi thuế TNDN: *“Chi nhánh Chế biến Gõ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập để thực hiện dự án đầu tư mới hoạt động độc lập và thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và không thuộc các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC được ưu đãi thuế suất 17% trong 10 năm tính từ thời điểm 01/01/2020, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo.”*

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	306.517.033.370	93.455.615.849	75.255.960.817	5.978.870.980	539.861.820.685	-	1.021.069.301.701
Tăng trong kỳ	23.684.540.020	7.672.506.528	3.015.921.285	50.535.000	22.495.212.397	3.184.895.120	60.103.610.350
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.684.540.020	-	-	-	22.495.212.397	-	46.179.752.417
- Mua trong kỳ		7.672.506.528	3.015.921.285	50.535.000		3.184.895.120	13.923.857.933
Giảm trong kỳ	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(16.404.046.024)	-	(18.985.898.752)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(16.404.046.024)	-	(18.985.898.752)
Số cuối kỳ	329.676.298.933	99.194.747.569	78.271.882.102	5.906.202.517	545.952.987.058	3.184.895.120	1.062.187.013.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	227.550.681.755	80.872.626.346	67.626.929.131	5.693.874.062	182.197.347.421	-	563.941.458.715
Tăng trong kỳ	3.372.416.253	1.063.006.973	948.687.741	32.831.553	6.572.034.194	129.661.308	12.118.638.022
- Khấu hao trong kỳ	3.372.416.253	1.063.006.973	948.687.741	32.831.553	6.572.034.194	129.661.308	12.118.638.022
Giảm trong kỳ	(31.814.762)	(1.475.026.736)	-	(119.250.642)	(11.249.895.338)	-	(12.875.987.478)
- Thanh lý, nhượng bán	(31.814.762)	(1.475.026.736)	-	(119.250.642)	(11.249.895.338)	-	(12.875.987.478)
Số cuối kỳ	230.891.283.246	80.460.606.583	68.575.616.872	5.607.454.973	177.519.486.277	129.661.308	563.184.109.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	78.966.351.615	12.582.989.503	7.629.031.686	284.996.918	357.664.473.264	-	457.127.842.986
- Tại ngày cuối kỳ	98.785.015.687	18.734.140.986	9.696.265.230	298.747.544	368.433.500.781	3.055.233.812	499.002.904.040
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	150.708.074.234	68.830.259.444	53.949.749.057	5.448.070.982	36.739.742.057	-	315.675.895.774
- Tại ngày cuối kỳ	162.616.162.656	67.182.725.091	54.482.344.057	5.324.867.519	28.526.225.318	-	318.132.324.641

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	1.330.000.000	235.303.509	2.562.498.009
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	1.330.000.000	235.303.509	2.562.498.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	268.292.843	1.089.477.428	140.119.725	1.497.889.996
Tăng trong kỳ	14.245.636	74.371.767	13.749.004	102.366.407
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	14.245.636	74.371.767	13.749.004	102.366.407
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	282.538.479	1.163.849.195	153.868.729	1.600.256.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	728.901.657	240.522.572	95.183.784	1.064.608.013
- Tại ngày cuối kỳ	714.656.021	166.150.805	81.434.780	962.241.606

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	-	590.000.000	-	590.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	590.000.000	-	590.000.000

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.731.593.316	2.731.593.316	2.726.139.316	2.726.139.316
	2.731.593.316	2.731.593.316	2.726.139.316	2.726.139.316

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	165.980.873.429	173.918.960.725
Vườn cây tái canh năm 2017	-	22.495.212.397
Vườn cây tái canh năm 2018	39.333.653.814	37.067.727.760
Vườn cây tái canh năm 2019	28.142.711.774	26.424.859.540
Vườn cây tái canh năm 2020	30.707.251.035	28.440.679.888
Vườn cây tái canh năm 2021	28.801.876.423	26.806.680.717
Rừng trồng xen năm 2021	1.217.009.145	1.207.449.560
Vườn cây tái canh năm 2022	19.240.346.604	17.633.349.417
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	1.891.500.418	1.865.487.139
Vườn cây tái canh năm 2023	12.265.251.284	10.894.660.721
Vườn cây xen gỗ 2023	1.069.896.933	1.012.081.364
Vườn cây tái canh năm 2024	3.289.008.000	70.772.222
Vườn cây xen gỗ 2024	22.367.999	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	726.358.971	30.920.136.809
Mua sắm tài sản cố định	85.244.445	3.215.280.882
Chi phí xây dựng kiến trúc	-	19.275.001.553
Đường giao thông, đập thủy lợi	82.407.408	7.871.147.256
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
	166.707.232.400	204.839.097.534

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	811.995.000.000	(38.629.649.093)		811.995.000.000	(36.447.606.634)	
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(38.629.649.093)	(i)	133.995.000.000	(36.447.606.634)	(i)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.796.642.414)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.694.078.878)	(i)	19.895.870.000	(18.753.039.541)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000		(i)	10.450.000.000	-	(i)
	939.728.870.000	(57.426.291.507)	-	939.728.870.000	(55.303.209.711)	-

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	44.445.000	44.445.000	59.689.150	59.689.150
Công ty TNHH MTV Thọ Xuân	-	-	152.826.350	152.826.350
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	15.376.173	15.376.173	81.719.395	81.719.395
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	450	450	187.185.701	187.185.701
Công ty TNHH Tín Thành	152.100.000	152.100.000	-	-
Công ty Điện lực Bình Phước - Điện lực Đồng Phú	100.533.800	100.533.800	-	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	262.773.400	262.773.400	-	-
Công ty TNHH XNK Hưng Phát Thịnh	76.059.000	76.059.000	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	124.486.660	124.486.660	80.964.951	80.964.951
	775.774.483	775.774.483	562.385.547	562.385.547

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	795.166.848	343.483.875
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	41.111.207	290.807.712
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	2.381.929.200	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	441.617.900	549.024.900
Ngô Hữu Thiết	-	248.108.580
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Hùng Yên	525.534.200	-
OPC - Fao International Limited	7.555.211.712	-
HAE YOUNG TRADING CO., LTD	954.674.938	-
Các đối tượng khác	1.585.708.755	336.776.520
	14.280.954.760	1.768.201.587

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	109.980.000	-
Trích trước chi phí khác	150.000.000	125.000.000
	259.980.000	125.000.000
4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí sử dụng hạ tầng	28.910.323.908	32.511.918.906
	28.910.323.908	32.511.918.906
4.17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.709.655.845	4.886.293.345
Kinh phí công đoàn	807.392.511	255.031.097
Bảo hiểm xã hội	71.098.190	71.098.189
Quỹ Phòng Chống Thiên Tai	231.064.423	95.144.423
Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền tại các Nông trường	2.460.370.149	2.315.288.328
Phải trả phải nộp trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	1.716.699.300	517.122.300
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	273.775.045	435.295.945
Phải trả khác	648.888.014	51.942.467
	10.436.626.116	11.144.898.733
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	407.523.045	464.095.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	1.165.976.495.402	342.930.804.805	2.130.897.822.660
Tăng trong năm trước	438.859.320.000	9.479.472.400	61.389.992.639	180.153.222.646	689.882.007.685
- Phân phối lợi nhuận	-	-	61.389.992.639	-	61.389.992.639
- Lãi trong năm trước	-	-	-	180.153.222.646	180.153.222.646
- Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-	-	13.909.132.400
- Tăng vốn trong năm trước	434.429.660.000	-	-	-	434.429.660.000
Giảm trong năm trước	-	-	(434.429.660.000)	(224.781.890.639)	(659.211.550.639)
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(61.389.992.639)	(61.389.992.639)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(32.762.000.000)	(32.762.000.000)
+ Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	(434.429.660.000)	-	(434.429.660.000)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	792.936.828.041	298.302.136.812	2.161.568.279.706
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	792.936.828.041	298.302.136.812	2.161.568.279.706
Tăng trong kỳ	-	-	54.045.966.794	107.043.750.266	161.089.717.060
- Lãi trong kỳ	-	-	-	107.043.750.266	107.043.750.266
- Phân phối lợi nhuận	-	-	54.045.966.794	-	54.045.966.794
Giảm trong kỳ	-	-	-	(90.964.966.794)	(90.964.966.794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(36.626.000.000)	(36.626.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(293.000.000)	(293.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(54.045.966.794)	(54.045.966.794)
Số dư cuối kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	846.982.794.835	314.380.920.284	2.231.693.029.972



(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 92/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 27/06/2024, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 54.045.966.794 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 36.626.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương tương đương 293.000.000 VND;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương đương 130.328.898.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.429.660.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	434.429.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	298.302.136.812	342.930.804.805
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	107.043.750.266	87.267.208.609
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	405.345.887.078	430.198.013.414
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(90.964.966.794)	(94.452.992.639)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(54.045.966.794)	(61.389.992.639)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(36.626.000.000)	(32.762.000.000)
- <i>Trích quỹ thưởng người QLDN</i>	(293.000.000)	(301.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	314.380.920.284	335.745.020.775

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.19. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(4.883.090.373)	(2.602.099.420)
Điều chỉnh do sáp nhập	-	(289.454.209)
Chi sự nghiệp	16.845.000	2.602.099.420
Nguồn kinh phí cuối kỳ	(4.866.245.373)	(289.454.209)

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

4.20.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA	147,51	404,11
- Mủ SVR CV 60	40,32	262,08
- Mủ SVR 3L	20,16	141,12
- Mủ SVR 10	47,32	30,56
- Mủ RSS	-	261,60
- Mủ Skim	-	30,00
- Mủ gia công cho bên ngoài	-	313,17
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	-	305,01

4.20.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	75.014,13	1.164,87

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	122.365.939.581	101.030.811.488
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	77.893.356.444	40.691.182.000
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	2.506.080.000	2.798.122.143
Doanh thu mủ tận thu cao su	126.409.000	106.999.000
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	-	816.134.483
Doanh thu gỗ phối cao su	39.409.666.773	16.876.451.737
Doanh thu các sản phẩm tận thu từ gỗ	16.088.855.378	10.536.834.722
Doanh thu từ hoạt động khác	6.767.455.031	5.297.313.100
	265.157.762.207	178.153.848.673
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	21.789.564.900	16.838.924.443

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ bán thành phẩm	98.624.209.827	98.796.474.621
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	5.951.090.755	5.024.477.870
Giá vốn dịch vụ gia công mũ cao su	1.457.451.799	1.926.261.255
Giá vốn hàng bán gỗ phôi cao su	54.048.836.652	2.068.422.275
Giá vốn gia công gỗ cao su	-	703.076.360
Giá vốn hàng bán các sản phẩm từ gỗ tận thu	8.403.669.677	629.055.347
Giá vốn từ hoạt động khác	1.030.459.500	130.016.126
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.279.550.041)	(2.245.775.395)
	166.236.168.169	107.032.008.459

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.239.715.372	21.041.032.881
Lãi bán ngoại tệ	28.251.600	19.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	321.341.854	70.420.655
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.380.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.783.422.588
	9.589.308.826	50.294.376.124

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	-	19.380.000.000
--	---	----------------

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ bán ngoại tệ	25.097.600	35.371.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.727.566	6.781.817
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính	2.123.081.796	(13.891.187)
	2.202.906.962	28.262.130

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	419.991.689	437.195.048
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	818.195.724	746.579.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.134	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	901.352.351	323.460.601
Chi phí khác bằng tiền	871.287.258	401.271.389
	3.040.125.156	1.937.804.746

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.105.994.240	7.671.105.926
Chi phí vật liệu quản lý	969.601.992	1.115.930.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	437.907.789	26.524.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.321.099	605.434.332
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	733.939.835	877.649.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.384.484	827.124.701
Chi phí bằng tiền khác	6.451.539.351	9.130.201.392
Chi phí trợ cấp mất việc làm	2.373.919.399	3.323.643.000
	20.219.608.189	23.577.614.399

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán điện, nước	8.514.776.844	4.591.805.283
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	42.982.522.884	1.901.405.000
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	413.742.400	341.201.600
Thu nhập từ khám chữa bệnh	249.696.505	13.890.943
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	6.435.631.818	5.776.995.453
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	3.239.559.448	4.762.910.884
Thu nhập từ bán mũ bùn	96.548.000	-
Thu nhập khác	586.435.482	158.660.991
	62.518.913.381	17.546.870.154

Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)

1.424.001.055	1.313.727.022
----------------------	----------------------

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí điện, nước	6.500.501.300	3.594.609.162
Chi phí khám chữa bệnh	559.442.401	239.428.265
Chi phí dự án công nghệ cao	-	401.486.708
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	-	57.093.948
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	717.071.569	560.551.230
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	-	122.087.203
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	505.883.909	2.084.177.805
Tiền thuê đất	3.395.417.319	-
Các khoản khác	134.225.652	83.977.695
	11.812.542.150	7.143.412.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	26.710.883.522	17.325.748.259
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.683.036.333
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.710.883.522	19.008.784.592

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	133.754.633.788	106.275.993.201
- Các khoản điều chỉnh tăng	83.801.070	181.935.794
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	83.801.070	181.935.794
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	19.380.000.000
+) <i> Thu nhập được miễn thuế</i>	-	19.380.000.000
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	133.838.434.858	87.077.928.995
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	568.034.500	261.629.000
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17%	(1.172.535.926)	553.692.520
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	134.442.936.284	86.262.607.475
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	56.803.450	26.162.900
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 17%)	-	94.127.728
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	26.654.080.072	17.252.521.495
Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	-	1.683.036.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	26.710.883.522	19.008.784.592

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.682.600.261	49.829.417.509
Chi phí nhân công	84.319.092.298	71.931.102.653
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.550.300.677	1.551.501.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.524.697.283	10.081.956.947
Thuế, phí và lệ phí	1.628.537.658	1.746.072.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.496.372.371	10.671.997.184
Chi phí khác bằng tiền	19.195.662.375	27.162.382.447
	222.397.262.923	172.974.431.024

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**6.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	199.179.047.527	262.098.930.669
Nợ thuần	(199.179.047.527)	(262.098.930.669)
Vốn chủ sở hữu	2.226.826.784.599	2.156.685.189.333
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,09)	(0,12)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và tương đương tiền	199.179.047.527	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.450.980.958	50.445.783.073
Đầu tư ngắn hạn	412.335.850.939	329.838.108.525
Đầu tư dài hạn	882.302.578.493	884.425.660.289
	1.524.268.457.917	1.526.808.482.556

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	11.212.400.599	11.707.284.280
Chi phí phải trả	259.980.000	125.000.000
	11.472.380.599	11.832.284.280

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	199.179.047.527	-	-	199.179.047.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.750.980.958	1.700.000.000	-	30.450.980.958
Đầu tư ngắn hạn	412.335.850.939	-	-	412.335.850.939
Đầu tư dài hạn	-	-	882.302.578.493	882.302.578.493
	640.265.879.424	1.700.000.000	882.302.578.493	1.524.268.457.917
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.212.400.599	-	-	11.212.400.599
Chi phí phải trả	259.980.000	-	-	259.980.000
	11.472.380.599	-	-	11.472.380.599
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	262.098.930.669	-	-	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.745.783.073	1.700.000.000	-	50.445.783.073
Đầu tư ngắn hạn	329.838.108.525	-	-	329.838.108.525
Đầu tư dài hạn	-	-	884.425.660.289	884.425.660.289
	640.682.822.267	1.700.000.000	884.425.660.289	1.526.808.482.556
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.707.284.280	-	-	11.707.284.280
Chi phí phải trả	125.000.000	-	-	125.000.000
	11.832.284.280	-	-	11.832.284.280

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

KỶ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su VND	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.233.245.731	68.920.602.942	178.153.848.673
Khấu hao và chi phí phân bổ			-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	8.380.493.729	62.741.346.485	71.121.840.214
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.036.191.266	-	22.036.191.266
Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.344.226.777.493	52.101.856.499	2.396.328.633.992
Tài sản không phân bổ cuối kỳ			-
Tổng Tài sản cuối kỳ	2.344.226.777.493	52.101.856.499	2.396.328.633.992
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	136.836.561.091	37.814.813.654	174.651.374.745
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ			-
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	136.836.561.091	37.814.813.654	174.651.374.745

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mù cao su VND	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.470.513.581	138.687.248.626	265.157.762.207
Khấu hao và chi phí phân bổ	10.947.509.248	1.273.495.181	12.221.004.429
Lợi nhuận từ hoạt động KD	25.358.392.455	73.563.201.583	98.921.594.038
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.849.939.177	37.253.671.173	60.103.610.350
Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.251.040.385.169	100.783.347.094	2.351.823.732.263
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-
Tổng Tài sản cuối kỳ	2.251.040.385.169	100.783.347.094	2.351.823.732.263
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	75.694.200.817	49.302.746.847	124.996.947.664
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	75.694.200.817	49.302.746.847	124.996.947.664

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	388.000.000	303.693.920
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	37.200.000	31.000.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000	27.900.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.100.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	146.827.692	238.591.182
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	30.000.000	122.300.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	368.540.000	300.949.820
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	329.150.000	277.107.974
Lưu Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	323.500.000	255.367.581
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	302.000.000	239.091.182
		1.690.417.692	1.829.101.659

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP BOT Bình Phước	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	-	618.318.750
		-	618.318.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	13.763.554.000	6.740.962.300
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Doanh thu bán mũ cao su	-	7.497.504.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán hàng hóa	4.964.902.200	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Dịch vụ gia công mũ cao su	Doanh thu khác	-	641.088.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie - Dịch vụ gia công mũ cao su	Doanh thu khác	136.320.000	859.104.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia - Dịch vụ gia công mũ cao su	Doanh thu khác	2.369.760.000	746.688.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu - Dịch vụ gia công mũ cao su	Doanh thu khác	-	353.578.143
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu phôi, gốc cao su	129.908.700	-
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su	Doanh thu bán mũ cao su	269.400.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu khác	155.720.000	-
		21.789.564.900	16.838.924.443
Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	40.080.000	38.432.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	1.376.592.440	993.884.820
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập khác	-	74.226.178
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập khác	-	113.474.622
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	12.137.458
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Thu nhập khác	-	19.051.200
Công ty CP BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	62.520.744
Trình Cao Công Cụng nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước	7.328.615	-
		1.424.001.055	1.313.727.022

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.380.000.000
		-	19.380.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha		1.362.171.400
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		31.852.800
	-	1.394.024.200

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	94.500.000	-
	94.500.000	-

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	53.748.000	28.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác	273.775.045	435.295.945
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	80.000.000	-
	407.523.045	464.095.945

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024



Trụ sở chính:
Liên Kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: 0247 303 3668
Email: iavaudit1@gmail.com.vn

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, Phường 13, Quận Tân Bình,
TP Hồ Chí Minh
Tel: 0282 249 7766
Email: iavhcm@iav.com.vn